

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

Bản án số: 15/2023/HS-ST

Ngày 30 - 3 - 2023

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Việt Trung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc L;

Ông Đặng Quang Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Đình Vương Vũ - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Huyền Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 09/2023/TLST-HS ngày 17 tháng 02 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2023/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 3 năm 2023 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Thị L, tên gọi khác: Không; sinh năm 1970, tại Quảng Trị; nơi cư trú: Số 191 Lê Duẩn, khóm 3A, thị trấn K, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị; giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 10/10; nghề nghiệp: Giám đốc DNTN Thương mại và Dịch vụ L Dung; Con ông Nguyễn Hữu H và con bà Nguyễn Thị T (đều đã chết); gia đình có 05 anh chị em, bị cáo là con thứ tư; chồng: Trần Văn D, sinh năm 1961; có 02 con, lớn sinh năm 1992, nhỏ sinh năm 1995.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 26/5/2021 cho đến nay. Có mặt.

2. Nguyễn Hữu L, tên gọi khác: Không; sinh năm 1960, tại Quảng Trị; nơi cư trú: Khu phố 6, Phường N, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị; giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 10/10; nghề nghiệp: Nguyên giám đốc Công ty TNHH MTV L thực Q; đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam; con ông Nguyễn Hữu C và bà Lê Thị T (đều đã chết); gia đình có 06 anh chị em, bị cáo là con thứ sáu; vợ: Lê Thị Th; sinh năm 1964; có 02 con, lớn sinh năm 1989, nhỏ sinh năm 1995.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 26/12/2022 cho đến nay. Có mặt.

3. Nguyễn Thị T, tên gọi khác: Không; sinh năm 1979, tại Quảng Trị; nơi cư trú: Số 18/3 Tôn Thất Tùng, Khu phố M, phường N, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị; giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Nguyên Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV L thực Q;

đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1942 và bà Bùi Thị L, sinh năm 1944; gia đình có 05 anh chị em, bị can là con thứ tư; chồng: Lê Văn T, sinh năm 1979; có 02 con, lớn sinh năm 2012, nhỏ sinh năm 2015.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 26/12/2022 cho đến nay.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Công ty TNHH MTV L thực Q - Do ông Nguyễn Phương B, sinh năm 1966; địa chỉ: Phường B, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình - Giám đốc công ty là người đại diện theo pháp luật; có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Kim O, sinh năm 1978; địa chỉ: Khu phố N, phường Đ, thành phố Đồng Hà, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Lan P, sinh năm 1986; địa chỉ: 37/8 T, thành phố Đồng Hà, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

+ Bà Đào Thị H, sinh năm 1984; địa chỉ: Khu phố M, Phường N, thành phố Đồng Hà, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

+ Bà Lê Thị Thanh H, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Xuân Đ, sinh năm 1986; địa chỉ: Buôn A, xã E, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

+ Ông Đỗ Thanh V, sinh năm 1972; địa chỉ: Khu phố L, phường H, thành phố Đồng Hà, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1970; địa chỉ: Khóm A, thị trấn K, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

+ Bà Trần Thị T, sinh năm 1965; địa chỉ: Khóm A, thị trấn K, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

+ Bà Bùi Thị T, sinh năm 1985; địa chỉ: Khu phố S, thị trấn H, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1976; địa chỉ: Khóm D, thị trấn K, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

+ Ông Trần Anh D, sinh năm 1992; địa chỉ: Khóm A, thị trấn K, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nội dung vụ án như sau:

Doanh nghiệp tư nhân Thương mại - Dịch vụ (TNTM - DV) L Dung được Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp giấy phép hoạt động lần đầu vào ngày 17/02/2009, mã số doanh nghiệp 3200305283, đăng ký thay đổi lần thứ nhất vào ngày 12/10/2011, có trụ sở đóng tại: Khóm A, thị trấn K, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị do Nguyễn Thị L làm giám đốc; đăng ký ngành nghề kinh doanh gồm: Buôn bán tổng hợp các mặt hàng phân bón, cà phê, khí gas đốt... Đăng ký kê khai nộp thuế tại Chi cục Thuế huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị. Doanh nghiệp TNTM - DV L không có kế toán chính thức, việc kê khai và nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng, báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn, lập báo cáo tài chính do Nguyễn Thị L thuê chị Nguyễn Thị H trú tại: Khu phố Tân Vĩnh, phường

Đông L, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị (từ năm 2011 đến tháng 04/2013) và chị Hoàng Thị Hiền, trú tại: Khóm A, thị trấn K, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị (từ tháng 05/2013 đến năm 2015, hiện đã chết vào năm 2017) thực hiện dựa trên số liệu do L cung cấp, sau khi làm xong, chị Hiệp và chị Hiền chuyển cho L ký để báo cáo và lưu trữ theo quy định.

Trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến năm 2015, Doanh nghiệp TNTM - DV L sử dụng hóa đơn bán hàng dùng cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan do cơ quan thuế cấp (Hóa đơn không tính thuế GTGT). Quá trình kinh doanh, Doanh nghiệp TNTM - DV L mua phân bón của các doanh nghiệp khác có đầy đủ hoá đơn đầu vào theo quy định, sau đó bán phân bón cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Trong quá trình kinh doanh, ngoài việc xuất hoá đơn cho khách hàng mua phân bón thực tế theo quy định, có nhiều hộ nông dân tại huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị mua phân bón của doanh nghiệp nhưng không lấy hoá đơn nên Doanh nghiệp TNTM - DV L có dư số lượng lớn hoá đơn chưa xuất.

Công ty TNHH MTV L thực Q được thành lập dựa trên sự giải thể của Chi nhánh L thực thị xã Quảng Trị, Chi nhánh L thực Đường 9 và Chi nhánh L thực Đông Hà, tỉnh Quảng Trị do Công ty cổ phần L thực Bình Trị Thiên có địa chỉ tại: 23 Lý Thường Kiệt, phường Đồng Mỹ, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình làm chủ sở hữu 100% vốn. Trong đó, Tổng công ty L thực Miền Bắc (doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều L) là cổ đông chi phối đầu tư 51% vốn điều L tại Công ty cổ phần L thực Bình Trị Thiên, các cổ đông còn lại là những cá nhân, tổ chức khác. Công ty TNHH MTV L thực Q được Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp giấy phép hoạt động lần đầu vào ngày 25/7/2011, mã số doanh nghiệp 3200509618, có trụ sở tại: Số 24 Trần Hưng Đạo, phường 1, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị do Nguyễn Hữu L làm giám đốc. Công ty TNHH MTV L thực Q đăng ký ngành nghề kinh doanh gồm: Buôn bán các loại hạt ngũ cốc; trồng cây ăn quả, cây lâm nghiệp; buôn bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản; buôn bán và xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp; nuôi trồng thủy sản... Đăng ký kê khai nộp thuế tại Cục Thuế tỉnh Quảng Trị. Trong khoảng thời gian từ tháng 7/2011 đến tháng 4/2015, Công ty TNHH MTV L thực Q có kế toán trưởng là Nguyễn Thị T; thủ quỹ kiêm thủ kho là Nguyễn Thị Kim O, trú tại: Khu phố N, phường Đ, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị; các kế toán viên gồm: Nguyễn Thị Lan P, trú tại khu phố 1, phường 5, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị; Đào Thị H, trú tại thị trấn Gio Hải, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị và Lê Thị Thanh H, trú tại xã Triệu Thành, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Sau 02 tháng thành lập và hoạt động, Công ty TNHH MTV L thực Q không đạt chỉ tiêu doanh thu hàng tháng do công ty cổ phần L thực Bình Trị Thiên đặt ra nên Nguyễn Hữu L và ông Nguyễn Ba Đình, trú tại Châu Xá, Mai Thủy, L Thủy, Quảng Bình (Chủ tịch công ty lúc đó, hiện đã chết) bàn bạc và thống nhất mua hóa đơn đưa vào hạch toán rồi tạo giả hoạt động mua vào, bán ra để có số liệu doanh thu đạt chỉ tiêu báo cáo công ty mẹ. Sau khi thống nhất, L trao đổi với Nguyễn Thị T về nội dung trên và chỉ đạo T căn cứ hóa đơn mua để tiến hành hợp thức hóa sổ sách, chứng từ. Sau đó, trên cơ sở mối quan hệ quen biết thông qua giao dịch mua

bán hàng hóa với Nguyễn Thị L - Giám đốc Doanh nghiệp TNTM - DV L, L đã liên hệ đặt vấn đề mua hóa đơn bán mặt hàng phân bón của doanh nghiệp này và được L đồng ý. Hai bên thỏa thuận giá mua bán hóa đơn là 0,2% giá trị ghi trên hóa đơn, thanh toán bằng hình thức chuyển khoản thông qua tài khoản ngân hàng Vietinbank số 102010001227534, Agribank số 3907201002732 của Doanh nghiệp TNTM - DV L và tài khoản ngân hàng Vietinbank số 102010001323111; số 221110010914138; số 221110010921419; Tài khoản ngân hàng Agribank số 3902201004065 của Công ty TNHH MTV L thực Q. L thu tiền bán hoá đơn bằng cách trừ trong số tiền của Công ty TNHH MTV L thực Q chuyển khoản đến Doanh nghiệp TNTM - DV L, số tiền còn lại L chuyển trả lại bằng cách nộp tiền mặt vào các tài khoản cá nhân của Công ty TNHH MTV L thực Q do Nguyễn Hữu L cung cấp, L phí ngân hàng do L chịu và được trừ trong số tiền còn lại này. Sau khi thỏa thuận với L, L trao đổi với T biết nội dung và yêu cầu T hàng tháng cân đối sổ sách, chứng từ xác định giá trị hàng hóa cần ghi trên hoá đơn rồi cung cấp để L liên hệ với L viết hoá đơn, đồng thời yêu cầu T căn cứ hoá đơn đã mua để hợp thức hoạt động mua vào, bán ra mặt hàng phân bón có lãi trên chứng từ, sổ sách của công ty nhằm phục vụ cho việc báo cáo với công ty mẹ.

Hàng tháng, Nguyễn Thị T cân đối sổ sách kế toán, xác định giá trị hàng hóa cần ghi trên hóa đơn rồi cung cấp cho L để viết hóa đơn đồng thời liên hệ với L cung cấp họ tên, địa chỉ người mua hàng và thời gian để L viết trên hoá đơn. Nhằm hợp thức việc thanh toán tiền mua phân bón, L ký các Lnh chỉ, ủy nhiệm chi chuyển tiền từ tài khoản ngân hàng của Công ty L đến tài khoản ngân hàng của Doanh nghiệp TNTM-DV L Dung rồi chỉ đạo các nhân viên gồm: Nguyễn Thị Kim O, BĐồ Thanh V, Nguyễn Thị T cung cấp thông tin tài khoản ngân hàng cá nhân và yêu cầu T đưa thông tin tài khoản cho L để nhận lại tiền, các nhân viên này sau đó đã rút toàn bộ số tiền chuyển đến nhập quỹ công ty hoặc chi theo chỉ đạo của L. Bên cạnh hợp thức thanh toán bằng chuyển khoản, L còn chỉ đạo phòng kế toán lập không chứng từ chi trả bằng tiền mặt cho L, giả chữ ký, chữ viết của L trên các chứng từ để hợp thức hóa. Với phương thức này, trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến năm 2015, Nguyễn Hữu L đã mua trái phép 41 tờ hóa đơn của Nguyễn Thị L với tổng khối lượng 1.352.610kg phân bón các loại tương ứng với tổng số tiền 12.091.535.000 đồng. Cụ thể như sau: Năm 2011, hai bên mua bán 04 hóa đơn gồm các số 0000352, 0000449, 0000579, 0000580 với tổng khối lượng 138.400 kg phân bón các loại tương ứng với tổng số tiền là 1.249.590.000 đồng. Năm 2012, mua bán trái phép 13 hóa đơn gồm các số 0000652, 0000699, 0000715, 0000720, 0000770, 0000790, 0000218, 0000236, 0000262, 0000269, 0000272, 0000276, 0000286 với tổng khối lượng 481.000 kg phân bón các loại tương ứng với tổng số tiền là 4.475.120.000 đồng. Năm 2013, mua bán trái phép 12 hóa đơn gồm các số 0000331, 0000343, 0000349, 0000367, 0000371, 0000376, 0000385, 0000386, 0000387, 0000427, 0000499, 0000014 với tổng khối lượng 313.500kg phân bón các loại tương ứng với tổng số tiền 2.656.807.000 đồng. Năm 2014, mua bán trái phép 10 hóa đơn gồm các số 0000066, 0000088, 0000102, 0000123, 0000124, 0000149, 0000150, 0000171, 0000186, 0000200 với tổng khối lượng 323.910 kg phân bón các loại tương ứng với tổng số tiền là 2.736.018.000 đồng. Năm 2015, mua bán trái phép 02 hóa đơn gồm các số 0000242, 0000247 với

tổng khối lượng 95.800 kg phân bón các loại tương ứng với tổng số tiền là 695.000.000 đồng.

Theo chỉ đạo của L, T căn cứ hoá đơn mua của L xác định các chứng từ cần hợp thức và nội dung trên chứng từ rồi yêu cầu các nhân viên phòng kế toán gồm: Nguyễn Thị Kim O, Đào Thị H, Nguyễn Thị Lan P, Lê Thị Thanh H lập các chứng từ theo nội dung của T đưa ra. Sau đó, L chỉ đạo các nhân viên gồm: Nguyễn Thị Kim O, Đào Thị H, Nguyễn Xuân Đ ký vào mục thủ kho, thủ quỹ đồng thời yêu cầu nhân viên phòng kế toán giả chữ ký, chữ viết của người bán, người mua, người giao hàng, người nhận hàng, người nhận tiền, người nộp tiền trên các chứng từ liên quan đến phân bón. Trong khoảng thời gian trên, với số hoá đơn mua trái phép, Nguyễn Hữu L đã chỉ đạo Nguyễn Thị T lập không 41 phiếu nhập kho phân bón, 261 hóa đơn GTGT bán ra mặt hàng phân bón, 261 phiếu xuất kho, 281 phiếu thu, 262 Giấy nộp tiền mặt vào quỹ và 19 Biên lai thu tiền để hợp thức đầu vào, đầu ra phân bón. Ngoài ra, L còn chỉ đạo việc lập hợp đồng mua bán gửi L ký tên, đóng dấu. Toàn bộ 41 hóa đơn mua trái phép đã được đưa vào hạch toán, kê khai thuế tại Cục thuế tỉnh Quảng Trị và báo cáo công ty mẹ theo quy định.

Tại Bản kết luận giám định số 714/KLGD-PC09 ngày 12/9/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Trị kết luận:

+ Hình dấu tròn có nội dung “D.N.T.N THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ L DUNG” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A41, A172 đến A197, A198 đến A221 với hình dấu tròn có cùng nội dung trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M10 đến M13 do cùng một con dấu đóng ra.

- Tại Bản kết luận giám định số 715/KLGD-PC09 ngày 12/9/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Trị kết luận:

+ Hình dấu tròn có nội dung “CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN L THỰC QUẢNG TRỊ” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A42 đến A72, A104 đến A132, A137 đến A171, A172 đến A197 với hình dấu tròn có cùng nội dung trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 do cùng một con dấu đóng ra.

- Tại Bản kết luận giám định số 716/KLGD-PC09 ngày 12/9/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Trị kết luận:

+ Chữ ký mang tên Nguyễn Hữu L trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A42 đến A72; A104 đến A132; A137 đến A145; A147; A150 đến A159; A161 đến A162; A164; A166 đến A197 với chữ ký mang tên Nguyễn Hữu L dưới mục người nộp thuế trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 là do cùng một người ký ra. Không đủ cơ sở để kết luận chữ ký Nguyễn Hữu L trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A146, A148, A149, A160, A163, A165.

- Tại Bản kết luận giám định số 729/KLGD-PC09 ngày 12/9/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Trị kết luận:

+ Chữ ký dưới mục “Người bán hàng” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A41 với chữ ký của Nguyễn Thị L trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M10 là chữ ký của một người ký ra.

+ Chữ ký bên dưới mục “Người nhận tiền” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A42 đến A72 với chữ ký của Nguyễn Thị L trên tài liệu mẫu so sánh M10 không phải là chữ của một người ký ra.

+ Chữ ký dưới mục “Người nhận tiền” trên tài liệu cần giám định ký hiệu từ A73 đến A103 với chữ ký của Nguyễn Thị L trên tài liệu mẫu so sánh M10 không phải là chữ của một người ký ra.

+ Chữ ký dưới mục “Đại diện bên B” trên tài liệu cần giám định ký hiệu từ A172 đến A197 với chữ ký của Nguyễn Thị L trên tài liệu mẫu so sánh M10 là chữ của một người ký ra.

+ Chữ ký dưới mục “Thủ trưởng đơn vị, giám đốc” trên tài liệu cần giám định từ A198 đến A221 với chữ ký của Nguyễn Thị L trên tài liệu mẫu so sánh M10 là chữ của một người ký ra.

- Tại Bản kết luận giám định số 733/KLGD-PC09 ngày 16/9/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Trị kết luận:

+ Chữ ký mang tên Nguyễn Thị T trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A42 đến A72 (dưới mục “Kế toán trưởng”), từ A104 đến A132 (dưới mục “Kế toán”), từ A133 đến A171 (dưới mục “Kế toán trưởng”) với chữ ký mang tên Nguyễn Thị T trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M4 đến M8 do cùng một người ký ra.

- Tại Bản kết luận giám định số 01/KL-GĐ ngày 07/02/2020 của Tổ giám định - Cục thuế tỉnh Quảng Trị kết luận:

+ Đối với Doanh nghiệp TNTM-DV L Dung: Bà Nguyễn Thị L giám đốc Doanh nghiệp TN TM-DV L Dung đã có hành vi bán hàng hóa không lập hóa đơn, mua bán trái phép hóa đơn, đã xuất không hóa đơn bán hàng với số lượng khá lớn. Trong khoảng thời gian từ tháng 9 năm 2011 đến tháng 4 năm 2015, Doanh nghiệp TNTM-DV L Dung bán hàng cho các cá nhân với số lượng lớn nhưng không lập hóa đơn xuất cho khách hàng, đồng thời đã xuất không cho Công ty TNHH MTV L thực Q 41 số hóa đơn để thu lợi bất chính số tiền 24.183.000 đồng. Hành vi mua bán trái phép hóa đơn, lập không hóa đơn của Doanh nghiệp TNTM-DV L Dung đã vi phạm quy định tại Điều 23 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ. Hành vi mua bán trái phép hóa đơn của Doanh nghiệp TNTM-DV L Dung phải bị xử lý theo quy định tại khoản 5 Điều 38 Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ.

Việc vi phạm của Doanh nghiệp TNTM-DV L Dung mặc dù không gây ảnh hưởng đến tiền thuế của Nhà nước nhưng hành vi vi phạm của Doanh nghiệp TN TM-DV L Dung thuộc diện phải xem xét xử lý trách nhiệm hình sự theo nội dung quy định tại Điều 2 Thông tư liên tịch số 10/2013/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC-BTC ngày 26/6/2013 của Bộ Tư pháp - Bộ Công an - Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tài chính về hướng dẫn áp dụng một số điều của Bộ luật Hình sự về tội phạm trong lĩnh vực thuế, tài chính - Kế toán và chứng khoán.

+ Đối với Công ty TNHH MTV L thực Q do ông Nguyễn Hữu L làm giám đốc đã có hành vi vi phạm sử dụng bất hợp pháp hóa đơn (mua hóa đơn nhưng không có hàng hóa kèm theo) để lập hồ sơ chứng từ không nhằm tạo ra hoạt động kinh doanh giả. Hành vi sử dụng bất hợp pháp hóa đơn, Công ty TNHH MTV L thực Q đã vi phạm theo quy định tại Điều 23 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày

31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ. Hành vi mua và sử dụng bất hợp pháp hóa đơn của Công ty TNHH MTV L thực Q phải bị xử phạt theo quy định tại khoản 5 Điều 38 Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ. Hành vi lập khống hồ sơ, chứng từ kế toán của Công ty TNHH MTV L thực Q đã vi phạm Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 của Quốc hội. Hành vi vi phạm của Công ty TNHH MTV L thực Q phải bị xử phạt theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

Việc vi phạm của Công ty TNHH MTV L thực Q mặc dù không gây ảnh hưởng đến tiền thuế của Nhà nước nhưng hành vi vi phạm của Công ty TNHH MTV L thực Q thuộc diện phải xem xét xử lý trách nhiệm hình sự theo nội dung quy định tại Điều 2 Thông tư liên tịch số 10/2013/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC-BTC ngày 26/6/2013 của Bộ Tư pháp - Bộ Công an - Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tài chính về hướng dẫn áp dụng một số điều của Bộ luật Hình sự về tội phạm trong lĩnh vực thuế, tài chính - Kế toán và chứng khoán.

Bản Cáo trạng số 09/CT-VKSQT-P1 ngày 15/02/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị đã truy tố các bị cáo Nguyễn Thị L, Nguyễn Hữu L, Nguyễn Thị T về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị L, Nguyễn Hữu L, Nguyễn Thị T phạm tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203; Điều 35; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 (bị cáo L, T được áp dụng thêm điểm v khoản 1 Điều 51 BLHS); Điều 54 Bộ luật hình sự. Xử phạt:

- Bị cáo Nguyễn Thị L từ 150.000.000đ đến 170.000.000đ.
- Bị cáo Nguyễn Hữu L 150.000.000đ đến 170.000.000đ.
- Bị cáo Nguyễn Thị T 70.000.000đ đến 90.000.000đ.

Không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định đối với các bị cáo.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Tịch thu sung quỹ nhà nước số tiền 24.934.220 đồng bị cáo L đã tự nguyện nộp lại.

Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Lời nói sau cùng của các bị cáo:

Bị cáo Nguyễn Thị L: Bị cáo nhận thức được việc làm của bị cáo là sai. Trong quá trình điều tra bị cáo đã khai báo toàn bộ diễn biến sự việc, bị cáo rất hối hận về việc làm của mình; đã tự nguyện nộp lại số tiền bị cáo được hưởng lợi; gia đình có

bố và chồng là người có công với cách mạng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử bị cáo mức án nhẹ để bị cáo có điều kiện giúp đỡ gia đình.

Bị cáo Nguyễn Hữu L: Quá trình điều tra bị cáo nhận thức được hành vi sai phạm của mình nên đã khai báo thành khẩn toàn bộ sự việc; bị cáo hối hận về việc làm của bị cáo gây ra; bị cáo được tặng nhiều bằng khen trong sản xuất, công tác; gia đình bị cáo có nhiều người là người có công với cách mạng. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ cho bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Thị T: Bị cáo nhận thức được sai phạm đã gây ra, ăn năn, hối hận về sai phạm của mình; khai báo thành khẩn; được tặng bằng khen do có thành tích trong sản xuất, công tác; gia đình có bố, mẹ là người có công với cách mạng; các con còn nhỏ, bản thân không có việc làm ổn định. Do đó xin Hội đồng xét xử xem xét xử bị cáo mức án nhẹ để bị cáo có điều kiện giúp đỡ gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Quảng Trị, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện theo đúng quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng hợp pháp, phù hợp với các quy định của pháp luật.

[2]. Về tội danh: Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo Nguyễn Thị L, Nguyễn Hữu L và Nguyễn Thị T đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra, lời khai của các bị cáo phù hợp với nhau, phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, như: Các vật chứng đã thu giữ gồm các hóa đơn bán hàng, hóa đơn giá trị gia tăng, các hợp đồng mua bán, các giấy rút tiền, giấy nộp tiền; các giấy ủy nhiệm chi; kết luận giám định...và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, đủ cơ sở để kết luận:

Sau 02 tháng thành lập và hoạt động, Công ty TNHH MTV L thực Q không đạt chỉ tiêu doanh thu hàng tháng do công ty cổ phần L thực Bình Trị Thiên đặt ra nên Nguyễn Hữu L và ông Nguyễn Ba Đình (Chủ tịch công ty lúc đó, hiện đã chết) bàn bạc và thống nhất mua hóa đơn đưa vào hạch toán rồi tạo giả hoạt động mua vào, bán ra để có số liệu doanh thu đạt chỉ tiêu báo cáo công ty cổ phần L thực Bình Trị Thiên. Sau khi thống nhất, L trao đổi với Nguyễn Thị T về nội dung trên và chỉ đạo T căn cứ hóa đơn mua để tiến hành hợp thức hóa sổ sách, chứng từ. Trên cơ sở mối quan hệ quen biết, L đã liên hệ mua hóa đơn bán mặt hàng phân bón của doanh nghiệp này và được L đồng ý. Hai bên thỏa thuận giá mua bán hóa đơn là 0,2% giá trị ghi trên hóa đơn, thanh toán bằng hình thức chuyển khoản thông qua tài khoản ngân hàng Vietinbank số 102010001227534, Agribank số 3907201002732 của Doanh nghiệp TNTM - DV L và tài khoản ngân hàng Vietinbank số 102010001323111; số 221110010914138; số 221110010921419; Tài khoản ngân

hàng Agribank số 3902201004065 của Công ty TNHH MTV L thực Q. Nguyễn Thị L thu tiền bán hoá đơn bằng cách trừ trong số tiền của Công ty TNHH MTV L thực Q chuyển khoản đến Doanh nghiệp TNTM - DV L, số tiền còn lại L chuyển trả lại bằng cách nộp tiền mặt vào các tài khoản cá nhân của Công ty TNHH MTV L thực Q do Nguyễn Hữu L cung cấp, L phí ngân hàng do L chịu và được trừ trong số tiền còn lại này. Sau khi thoả thuận với L, L trao đổi với T biết nội dung và yêu cầu T hàng tháng cân đối sổ sách, chứng từ xác định giá trị hàng hóa cần ghi trên hoá đơn rồi cung cấp để L liên hệ với L viết hoá đơn.

Với phương thức này, trong khoảng thời gian từ tháng 9/2011 đến tháng 4/2015, Nguyễn Hữu L đã mua 41 tờ hóa đơn của Nguyễn Thị L với tổng khối lượng 1.352.610kg phân bón các loại tương ứng với tổng số tiền 12.091.535.000 đồng nhưng không có hàng hóa kèm theo. Cụ thể: Năm 2011, hai bên mua bán 04 hóa đơn với khối lượng 138.400 kg phân bón các loại với số tiền là 1.249.590.000 đồng. Năm 2012, mua bán 13 hóa đơn, với khối lượng 481.000 kg phân bón các loại với số tiền là 4.475.120.000 đồng. Năm 2013, mua bán 12 hóa đơn, với khối lượng 313.500kg phân bón các loại với số tiền 2.656.807.000 đồng. Năm 2014, mua bán 10 hóa đơn, với khối lượng 323.910 kg phân bón các loại tương ứng với số tiền là 2.736.018.000 đồng. Năm 2015, mua bán 02 hóa đơn, với tổng lượng 95.800 kg phân bón các loại với số tiền là 695.000.000 đồng.

Theo chỉ đạo của L, T căn cứ hoá đơn mua của L xác định các chứng từ cần hợp thức và nội dung trên chứng từ rồi yêu cầu các nhân viên phòng kế toán lập các chứng từ theo nội dung của T đưa ra. Sau đó, L chỉ đạo các nhân viên ký vào mục thủ kho, thủ quỹ đồng thời yêu cầu nhân viên phòng kế toán giả chữ ký, chữ viết của người bán, người mua, người giao hàng, người nhận hàng, người nhận tiền, người nộp tiền trên các chứng từ liên quan đến phân bón. Nguyễn Hữu L đã chỉ đạo Nguyễn Thị T lập không 41 phiếu nhập kho phân bón, 261 hóa đơn GTGT bán ra mặt hàng phân bón, 261 phiếu xuất kho, 281 phiếu thu, 281 Giấy nộp tiền mặt vào quỹ và 19 Biên lai thu tiền để hợp thức đầu vào, đầu ra phân bón. Ngoài ra, L còn chỉ đạo lập hợp đồng mua bán gửi L ký tên, đóng dấu. Toàn bộ 41 hóa đơn mua trái phép đã được đưa vào hạch toán, kê khai thuế tại Cục thuế tỉnh Quảng Trị và báo cáo công ty công ty cổ phần L thực Bình Trị Thiên theo quy định.

Hành vi phạm tội của các bị cáo được thực hiện từ năm 2011 đến năm 2015, nhưng đến năm 2021 mới khởi tố vụ án, khởi tố bị can thì vẫn còn trong thời hiệu để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo. Đồng thời, hành vi phạm tội của các bị cáo phù hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 BLHS năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Hành vi của các bị cáo Nguyễn Thị L, Nguyễn Hữu L và Nguyễn Thị T đã đủ yếu tố cấu thành tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Vì vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị truy tố các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3]. Khi thực hiện hành vi mua bán trái phép hóa đơn bị cáo L sử dụng hóa đơn của DNTN-DV L Dung để bán cho Công ty TNHH MTV L thực Q do bị cáo L làm giám đốc, tuy nhiên do các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với tư cách cá nhân, không vì mục đích của doanh nghiệp nên các bị cáo tự chịu trách nhiệm cá

nhân của mình về hành vi phạm tội. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm tới trật tự quản lý của Nhà nước về tài chính, kinh tế, ảnh hưởng xấu trong sản xuất, kinh doanh. Do vậy cần phải xử lý nghiêm theo pháp luật hình sự để giáo dục riêng và răn đe, phòng ngừa chung.

[4]. Xét tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và vai trò của từng bị cáo trong vụ án Hội đồng xét xử xét thấy: Đây là vụ án đồng phạm, các bị cáo đã có sự bàn bạc, thống nhất từ trước về thời gian mua hóa đơn, số lượng hóa đơn, số lượng hàng và giá trị tiền hàng ghi khống trên hóa đơn, tỷ lệ hưởng % trên giá trị tiền hàng ghi trong hóa đơn để thực hiện hành vi mua bán khống 41 hóa đơn bán hàng đã ghi nội dung nhưng không có hàng hóa kèm theo. Trong đó:

Đối với bị cáo Nguyễn Thị L và Nguyễn Hữu L: Sau khi thống nhất về việc mua bán hóa đơn với Nguyễn Thị L, Nguyễn Hữu L đã trực tiếp trao đổi và chỉ đạo bị cáo Nguyễn Thị T hàng tháng cân đối sổ sách, chứng từ xác định giá trị hàng hóa cần ghi trên hóa đơn để L liên hệ với L viết hóa đơn, đồng thời yêu cầu T căn cứ hóa đơn đã mua để hợp thức hoạt động mua vào, bán ra mặt hàng phân bón có lãi trên chứng từ, sổ sách của công ty nhằm phục vụ cho việc báo cáo với công ty cổ phần L thực Bình Trị Thiên. Hàng tháng trên cơ sở yêu cầu của L, L đã viết hóa đơn chuyển cho L, L chỉ đạo chuyển tiền mua hàng vào tài khoản của L, sau khi trừ % theo thỏa thuận, L chuyển lại tiền qua tài khoản cho L để L hoàn thiện các thủ tục mua, bán sau này. Mục đích của bị cáo L mua hóa đơn là để lập giả hồ sơ mua bán có lãi để báo cáo công ty cổ phần L thực Bình Trị Thiên nhằm che dấu hoạt động kinh doanh bị thua lỗ đối với các loại hình dịch vụ kinh doanh khác, nguồn gốc số tiền bị cáo L chuyển cho bị cáo L để hợp thức hóa việc mua hóa đơn là do bị cáo L chủ yếu vay cá nhân bên ngoài; hành vi mua bán hóa đơn và lập giả hồ sơ mua bán của bị cáo L và bị cáo L không gây thiệt hại cho nhà nước và công ty nhưng hành vi đó của các bị cáo đã xâm phạm đến hoạt động quản lý nhà nước về tài chính, kế toán; bị cáo L không được hưởng lợi từ việc mua hóa đơn, nhưng bị cáo lại là người khởi xướng việc mua bán hóa đơn; còn bị cáo Nguyễn Thị L là người được L yêu cầu bán hóa đơn, do hám lợi bị cáo đã sử dụng hóa đơn không sử dụng đến để bán cho bị cáo L để được hưởng lợi với số tiền 24.183.070 đồng. Do đó, bị cáo Nguyễn Thị L và Nguyễn Hữu L có vị trí chính trong vụ án và có vai trò ngang nhau.

Đối với bị cáo Nguyễn Thị T: Bị cáo T tuy không trực tiếp bàn bạc, thống nhất chủ trương về việc mua bán hóa đơn từ đầu, bị cáo biết việc mua bán hóa đơn không có hàng hóa kèm theo là vi phạm pháp luật, tuy nhiên khi được L trao đổi việc mua hóa đơn để lập hồ sơ mua bán khống, bị cáo T không can ngăn mà đồng ý làm theo sự chỉ đạo của L. Ngoài vai trò là kế toán trưởng giúp cho L hoàn thành thủ tục mua khống 41 hóa đơn, T còn yêu cầu các nhân viên trong phòng kế toán của công ty lập khống hồ sơ mua bán đầu vào, đầu ra để hoàn thành thủ tục mua bán để báo cáo công ty cổ phần L thực Bình Trị Thiên. Mặc dù bị cáo không được hưởng lợi từ việc mua bán hóa đơn nhưng hành vi của bị cáo cũng như bị cáo L, bị cáo L đã xâm phạm đến hoạt động quản lý nhà nước về tài chính, kế toán, nên bị cáo cũng là đồng phạm tham gia với vai trò giúp sức tích cực trong vụ án.

[5]. Xét nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo, Hội đồng xét xử thấy:

- Về tình tiết tăng nặng: Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ: Các bị cáo đều có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; Quá trình điều tra các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Nguyễn Hữu L có nhiều thành tích xuất sắc trong sản xuất, công tác được Ban chấp hành Công đoàn Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Tổng công ty L thực Miền Bắc tặng bằng khen; bị cáo T được Ban chấp hành Công đoàn Tổng công ty L thực Miền Bắc tặng bằng khen vì có thành tích xuất sắc trong sản xuất, công tác nên bị cáo L, bị cáo T được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, bị cáo Nguyễn Hữu L có anh là liệt sỹ; bố, mẹ được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhất; bị cáo Nguyễn Thị L có bố được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhất; có chồng được Nhà nước tặng thưởng Huân chương chiến công hạng 3, thương binh loại A, bị cáo đã tự nguyện nộp lại số tiền thu lợi bất chính; Bị cáo Nguyễn Thị T có bố, mẹ được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhất, hạng nhì; được tặng Kỷ niệm chương cựu chiến binh Việt Nam, vì vậy các bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Do các bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1, 2 Điều 51 BLHS, các bị cáo không có tiền án, tiền sự, đều có nhân thân tốt. Do đó cần áp dụng khoản 1 Điều 54 BLHS để xử phạt các bị cáo mức án của khung hình phạt liền kề bị xét xử và xử phạt các bị cáo hình phạt chính là hình phạt tiền là phù hợp.

[6]. Về hình phạt bổ sung: Không cần áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[7]. Trong vụ án này, quá trình điều tra xác định Nguyễn Hữu L có đặt vấn đề mua của Nguyễn Thị L thêm 03 số hóa đơn với tổng giá trị hàng hóa 374.575.000 đồng nhưng không lấy, không sử dụng vào việc hạch toán do đó không xem xét xử lý.

Đối với hành vi chỉ đạo việc lập không chứng từ đầu vào, đầu ra mặt hàng phân bón và sử dụng thức ăn, vốn của Công ty TNHH MTV L thực Q để nuôi tôm không đúng Điều L Tổ chức và hoạt động của công ty CP L thực Bình Trị Thiên của bị cáo Nguyễn Hữu L, Cơ quan điều tra đã tiến hành thu thập các tài liệu liên quan xác định phần vốn của Nhà nước tại Công ty TNHH MTV L thực Q nhưng không có cơ sở để xác định nên chưa đủ căn cứ để xử lý.

Đối với các nhân viên của Công ty TNHH MTV L thực Q gồm: Nguyễn Thị Kim O, Đào Thị H, Nguyễn Thị Lan P, Lê Thị Thanh H, Nguyễn Xuân Đ, BĐỒ Thanh V, Nguyễn Thị Th, Trần Thị T, Bùi Thị Thủy quá trình điều tra xác định những người này không được bàn bạc, trao đổi việc mua bán trái phép hóa đơn, không tham gia vào việc mua bán trái phép hóa đơn; việc lập giả hồ sơ mua bán đầu vào, đầu ra là làm theo sự chỉ đạo của bị cáo L, bị cáo T nên không xem xét xử lý trách nhiệm hình sự đối với các cá nhân này.

Đối với ông Nguyễn Phương B - Trưởng phòng kinh doanh Công ty CP L thực Bình Trị Thiên kiêm nhiệm Chủ tịch Công ty TNHH MTV L thực Q và bà

Phạm Thị Lê - Kế toán viên tại Phòng Tài chính - Kế toán, CP L thực Bình Trị Thiên kiêm nhiệm kiểm soát viên Công ty TNHH MTV L thực Q. Những người này không biết việc Nguyễn Hữu L mua và đưa hóa đơn vào hạch toán, tạo hoạt động kinh doanh phân bón giả nên không xem xét xử lý.

Đối với bà Nguyễn Thị H được Doanh nghiệp TNTM-DV L Dung thuê làm kế toán thời vụ, quá trình thực hiện công việc kế toán dựa trên số liệu, thông tin do Nguyễn Thị L cung cấp, không biết việc xuất khống hóa đơn nên không xem xét xử lý.

Đối với ông Trần Anh D (con của Nguyễn Thị L) đã có 03 lần rút tiền từ tài khoản ngân hàng của Doanh nghiệp TNTM-DV L Dung để nộp tiền vào tài khoản ngân hàng của bà Nguyễn Thị Kim O, quá trình điều tra xác định ông Dũng không biết việc rút, nộp tiền là để mua bán trái phép hóa đơn nên không xem xét xử lý.

Đối với ông Nguyễn Ba Đình, bà Hoàng Thị Hiền hiện đã chết nên không xem xét.

[8]. Về xử lý vật chứng:

- Quá trình điều tra, bị cáo Nguyễn Thị L đã tự nguyện nộp lại số tiền 24.933.000 đồng. Xét thấy trong số tiền 24.933.000 đồng có 24.183.070 đồng là tiền bị cáo L được hưởng lợi khi bán 41 hóa đơn cho bị cáo L. Đây là khoản tiền thu lợi bất chính nên cần tịch thu sung quỹ nhà nước số tiền 24.183.070 đồng.

- Đối với số tiền còn lại 749.930đ, đây là số tiền của 03 hóa đơn còn lại Nguyễn Hữu L không mua nhưng vẫn bị Nguyễn Thị L trừ khi nhận chuyển khoản từ Nguyễn Hữu L. Đây là tiền của cá nhân bị cáo L nên cần trả lại cho bị cáo L số tiền 749.930đ nhưng tạm giữ lại để đảm bảo thi hành án.

[9]. Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị L, Nguyễn Hữu L, Nguyễn Thị T phạm tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”.

- Về hình phạt: Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 (bị cáo Nguyễn Hữu L và bị cáo Nguyễn Thị T được áp dụng thêm điểm v khoản 1 Điều 51 BLHS); khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự. Xử phạt:

- Bị cáo Nguyễn Thị L 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng chẵn).

- Bị cáo Nguyễn Hữu L 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng chẵn).

- Bị cáo Nguyễn Thị T 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng chẵn).

2. Về xử lý vật chứng: Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Sung ngân sách nhà nước số tiền bị cáo Nguyễn Thị L đã tự nguyện nộp lại 24.183.070 đồng.

- Trả lại cho bị cáo Nguyễn Hữu L số tiền 749.930đ nhưng tạm giữ lại để đảm bảo thi hành án.

(Các khoản tiền đã nộp hiện có tại tài khoản số 394901054172.00000 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Trị theo ủy nhiệm chi được lập ngày 22/02/2023).

3. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 BLTTHS; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, L phí Tòa án: Buộc các bị cáo Nguyễn Thị L, Nguyễn Hữu L, Nguyễn Thị T mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Cơ quan điều tra Công an tỉnh Q.Trị;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh Q.Trị;
- Cục THADS tỉnh Quảng Trị;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Trị;
- Bị cáo; các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Việt Trung